

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BUÔN ĐÔN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST.

Ngày 29/5/2018.

V/v: “Không công nhận vợ chồng”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐÔN-TỈNH ĐẮK LẮK**

Với thành phần Hội đồng xét xử xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn.

Các hội thẩm nhân dân: Bà H’ Wai H’ Mok và bà Lưu Thị Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Đổng –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn tham gia phiên tòa: Ông Y Rin Niê KDăm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 57/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2018 vụ án “Không công nhận vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2018. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H – Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Bị đơn: Ông Y –Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Buôn B, xã K, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết Bà H trình bày:

Bà và ông Y tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống do tính tình không hợp, mâu thuẫn kéo dài trầm trọng, hạnh phúc không hàn gắn được, hiện tại hai người sống ly thân do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Y .

+ Về con chung: Có 04 con tên là: Y M – sinh ngày 04/01/1991, Y T – sinh ngày 01/12/1994, Y V – sinh ngày 22/12/1997, Y H – sinh ngày 30/12/1999.

Có 02 con tên là Y M và Y T đã lập gia đình, còn 02 con Y V và Y H đang sống chung với bà H , theo bà các con đã thành niên nên ở với ai thì tùy các con.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Y trình bày: Lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung nêu trên là đúng ông đồng ý và không có ý kiến gì. Bà H yêu cầu không công nhận vợ chồng ông đồng ý.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 8 Điều 28, Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 20 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà H.

- Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông Y .

+ Về con chung: Có 04 con tên là:

Có 02 con tên là Y M và Y T đã lập gia đình, còn 02 con Y V và Y H đang sống chung với bà H, hiện các con đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của các con.

+ Về nợ chung: Không ai nợ và vợ chồng không nợ ai vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông Y về chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “..Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng...”. Hiện bà H và ông Y đều thấy tình cảm không còn, tính tình không hợp, không hàn gắn được hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, việc bà H đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với ông Y là có căn cứ để chấp nhận.

[2] Về con chung:

Có 04 con tên là: Y M – sinh ngày 04/01/1991, Y T – sinh ngày 01/12/1994, Y V – sinh ngày 22/12/1997, Y H – sinh ngày 30/12/1999.

Có 02 con tên là Y M và Y T đã lập gia đình, còn 02 con Y V và Y H đang sống chung với bà H hiện các con đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của các con.

[3] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[4] Về nợ chung: Không ai nợ và vợ chồng không nợ ai vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà H phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm do bà H đã nộp theo biên lai số 0002817 ngày 02/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 20 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà H.

Áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Tuyên bố:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông Y .

2/ Về con chung:

Có 04 con tên là: Y M – sinh ngày 04/01/1991, Y T– sinh ngày 01/12/1994, Y V – sinh ngày 22/12/1997, Y H – sinh ngày 30/12/1999.

Có 02 con tên là Y M và Y T đã lập gia đình, còn 02 con Y V và Y H đang sống chung với bà H, hiện các con đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của các con.

3/ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4/ Về nợ chung: Không ai nợ và vợ chồng không nợ ai vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét

5/ Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm do bà H đã nộp theo biên lai số 0002817 ngày 02/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Nội nhần:

- TAND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện;
- Caùc ñưong sự;
- Chi cùc thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã,
- huyện;
- Lầu HS;

(Đã ký)

Bùi Xuân Sơn

